



niú yóu
牛油

noun · butter

Example Sentences

Miàn bāo shàng mǒ le niú yóu

面包上抹了牛油。

Butter is spread on the bread.

Zuò dàn gāo xū yào jiā yī xiē niú yóu

做蛋糕需要加一些牛油。

Making a cake requires adding some butter.

Zhè dào cài yòng niú yóu chǎo huì gèng xiāng

这道菜用牛油炒会更香。

This dish will be more fragrant if stir-fried with butter.

Trace each character, then write the word on your own.

牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛														
油	油	油	油	油	油	油	油	油	油	油	油									